# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (HPI)

## CTCP Khu công nghiệp Hiệp Phước

| Ngày 31/12/2024 | 18,200 VNĐ | | |
|---|---|---|---|
| **Thay đổi** | *1 tháng* | *3 tháng* | *6 tháng* |
| | **40.0%** | **22.1%** | **0%** |

**DT thuần** *2024*
**33.2** *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 10.5| 46.7%

**LN thuần** *2024*
**62.3** *tỷ VNĐ*
YoY: ▼2.90| -4.4%

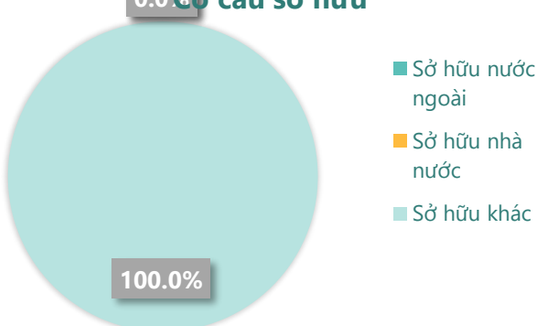
**LN sau thuế** *2024*
**66.2** *tỷ VNĐ*
YoY: ▼1.30| -1.9%

**Tỷ suất lãi EBIT** *2024*
**199%**
YoY: +/-▼ 98.6%

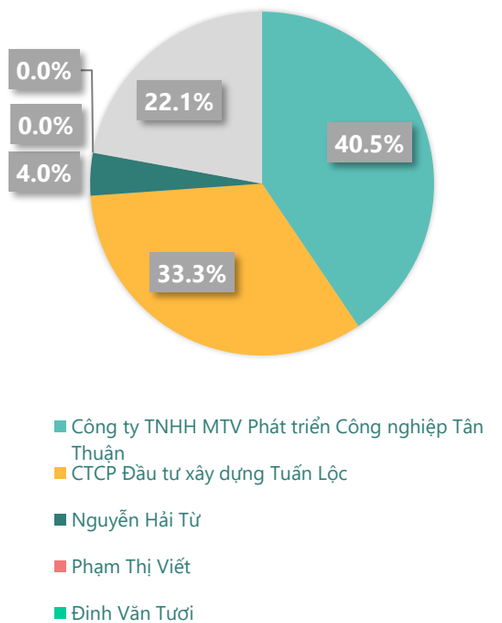
**ROE** *2024*
**16.8%**
YoY: +/-▼ 3.8%

| | |
|---|---|
| Sàn giao dịch | UPCOM |
| Khoảng giá 52 tuần | 13,000 - 22,000 |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 1,092 |
| Số lượng CPLH (CP) | 60,000,000 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 5 |
| Sở hữu nước ngoài | 0.0% |
| Beta | (0.22) |
| EPS | 1,010 |
| P/E | 18.0 |

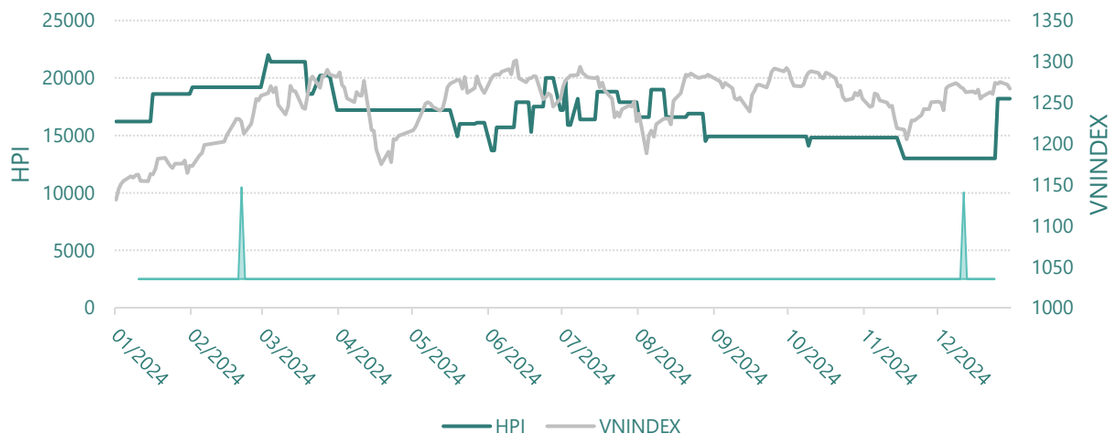
### Cơ cấu sở hữu




### Cơ cấu cổ đông



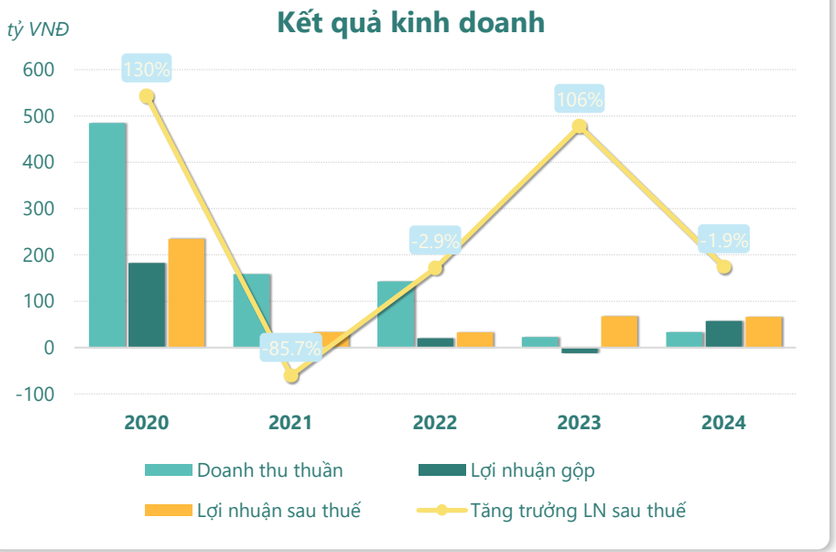

### Lịch sử giá



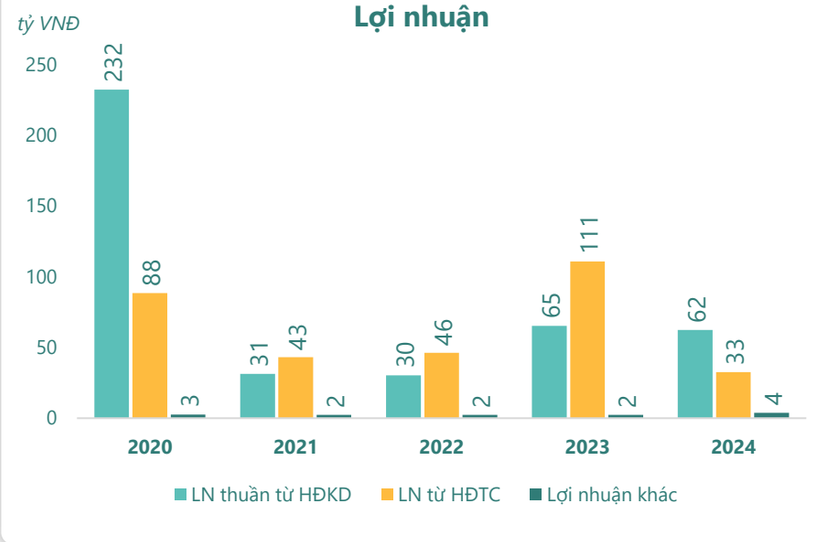

Kết quả kinh doanh **HPI** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 46.7%** đạt **33.24** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt **66.20** tỷ đồng **giảm 1.87%**.

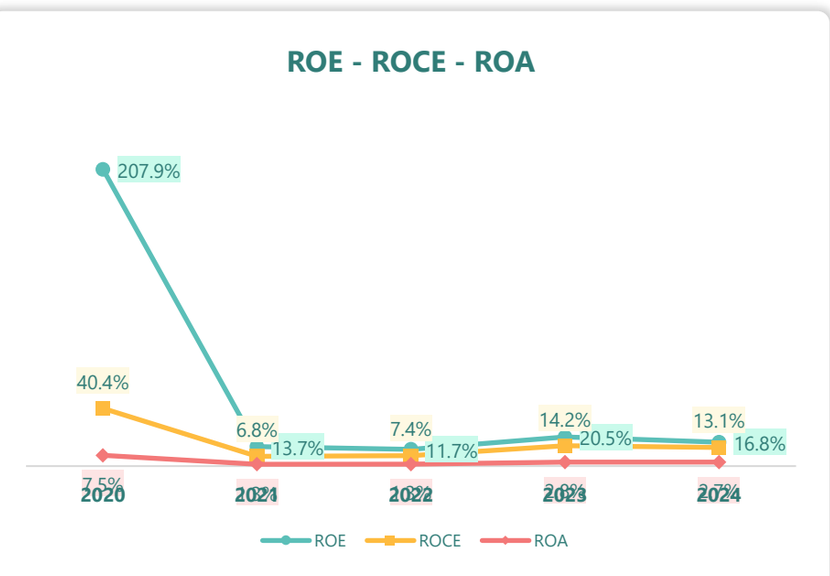
Mặc dù doanh thu thuần tăng nhưng lợi nhuận sau thuế giảm, có thể do sự gia tăng của chi phí hoạt động hoặc giá vốn. Tuy nhiên, với **ROE** là **16.8%** thì công ty vẫn có mức sinh lợi ổn định và đảm bảo hiệu quả hoạt động.

# KẾT QUẢ KINH DOANH



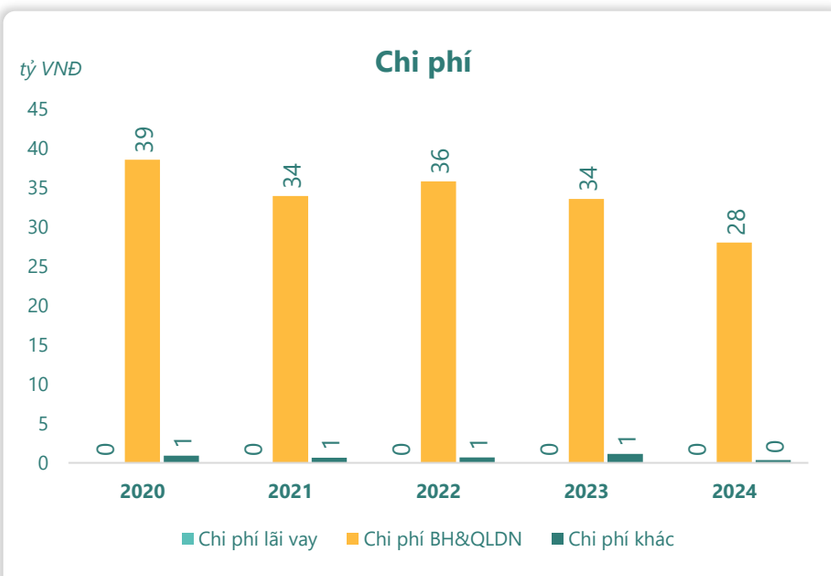

Năm **2024**, **HPI** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **62.34** tỷ đồng, **giảm đi 2.85** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (84.27 tỷ đồng) là 21.93 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.



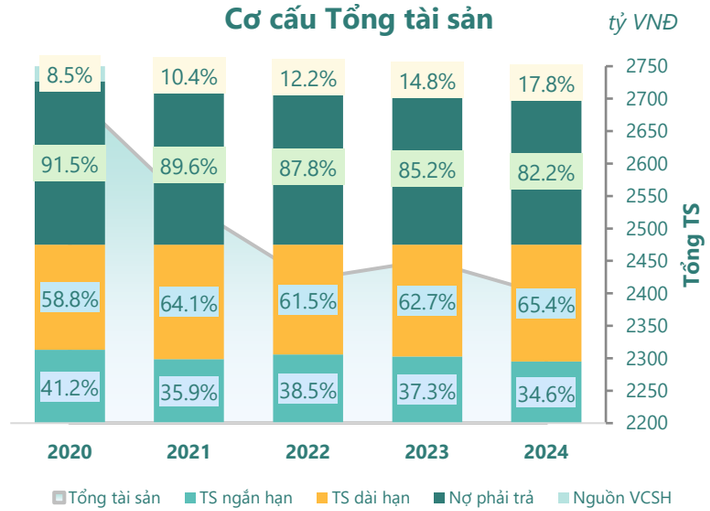



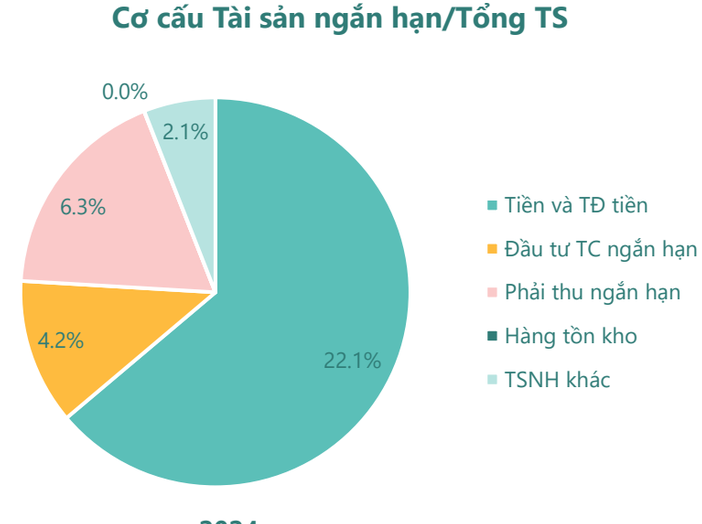

**Chi phí lãi vay không đổi** so với năm trước bằng **0.00** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm xuống** còn **28.05** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.35** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

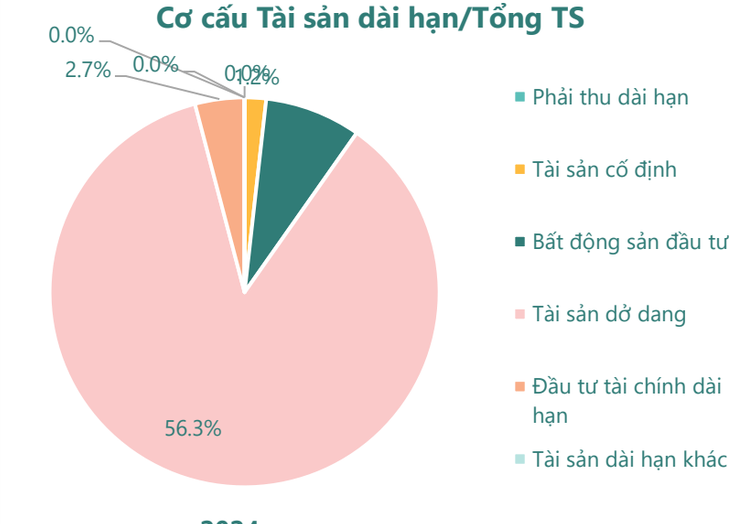
**ROE** của HPI năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **16.8%**, **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.



# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN




Tổng tài sản của **HPI** năm 2024 đạt **2,398** tỷ đồng, giảm **2.14%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 65.4%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 82.2%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

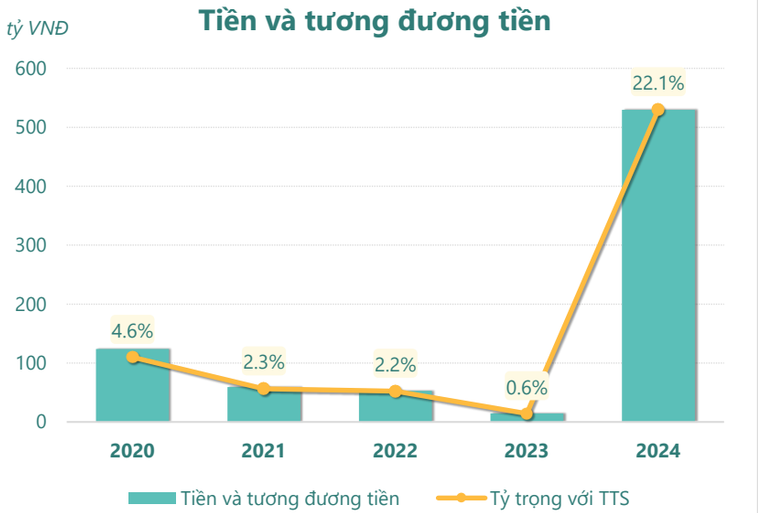
**Tài sản ngắn hạn** của HPI năm 2024 giảm **9.24%** so với năm trước, đạt **829.5** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **34.6%** tổng tài sản. Trong đó, **tiền và tương đương tiền** chiếm tỷ trọng lớn nhất **22.1%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 6.26% trên tổng tài sản.

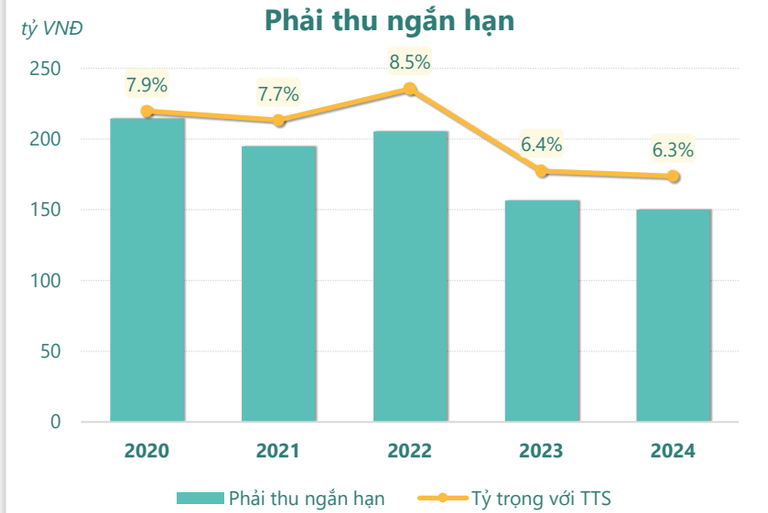
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

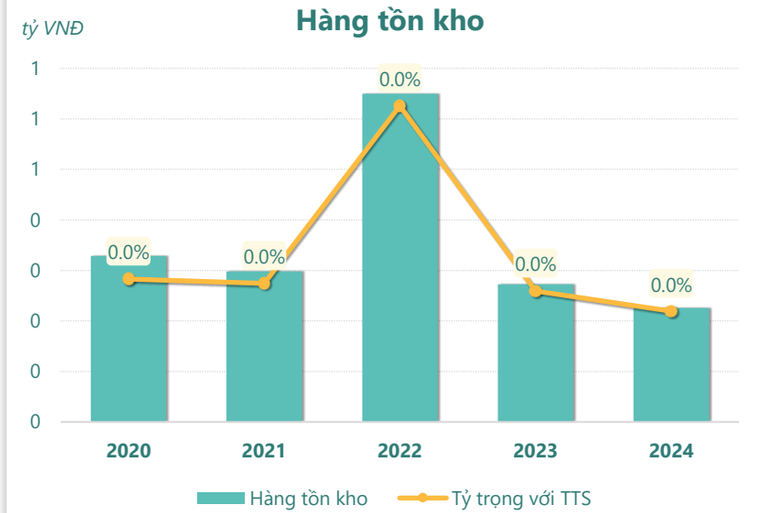
**Tài sản dài hạn** tăng trưởng **2.08%** so với năm trước và đạt **1,569** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **65.4%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản dở dang** chiếm cao nhất **56.3%**, sau đó là bất động sản đầu tư chiếm 5.22%.

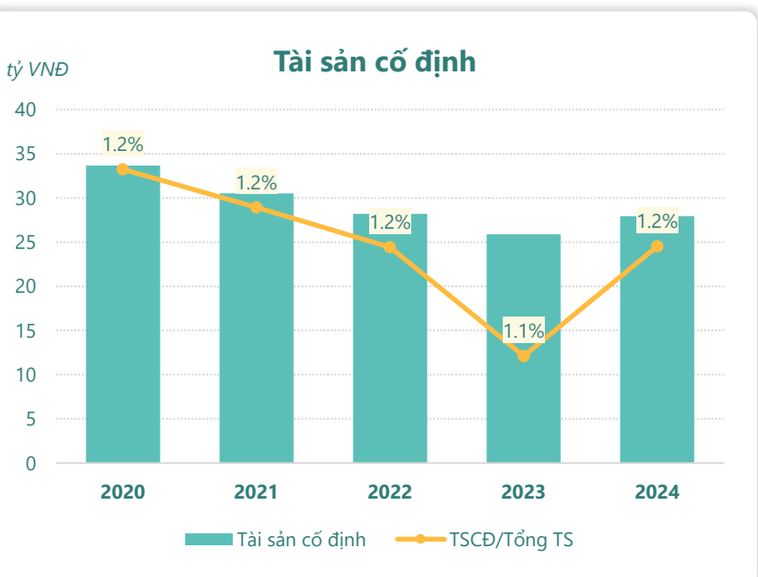
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

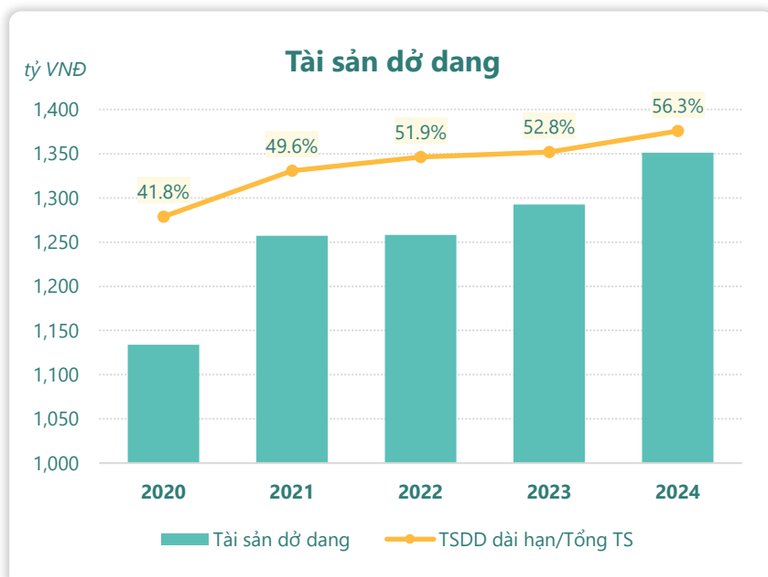
# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

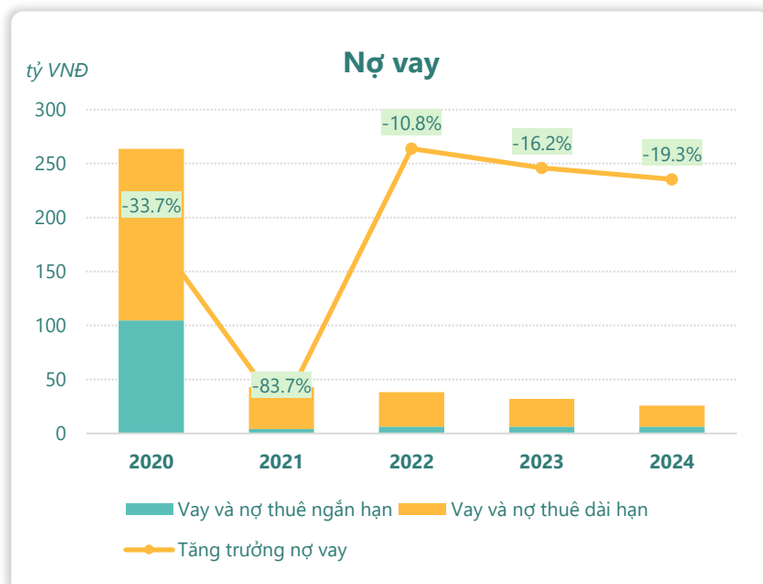


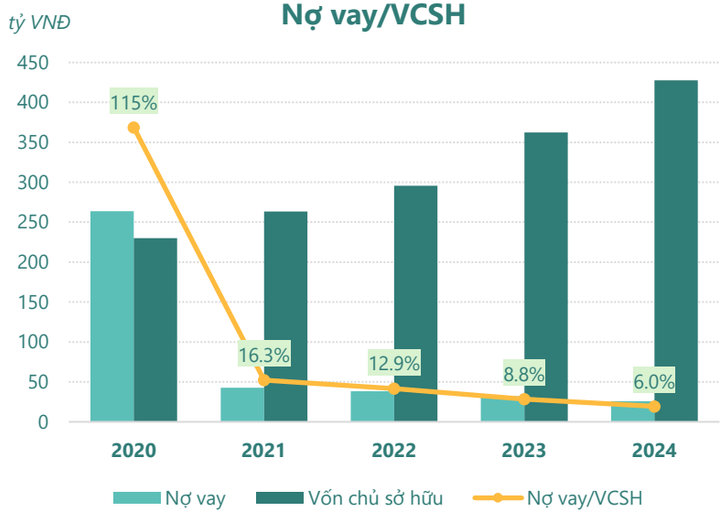



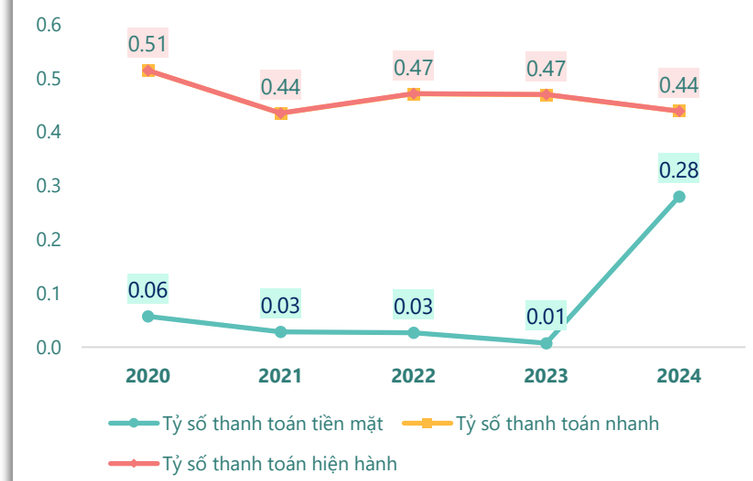



# HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

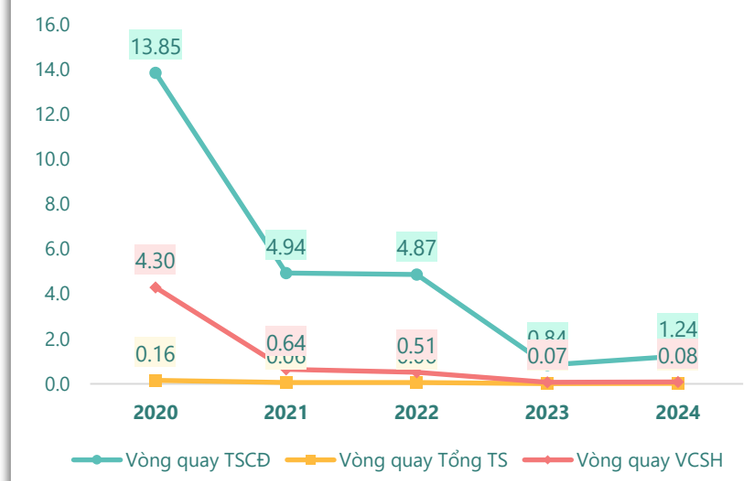
## Nợ vay/VCSH



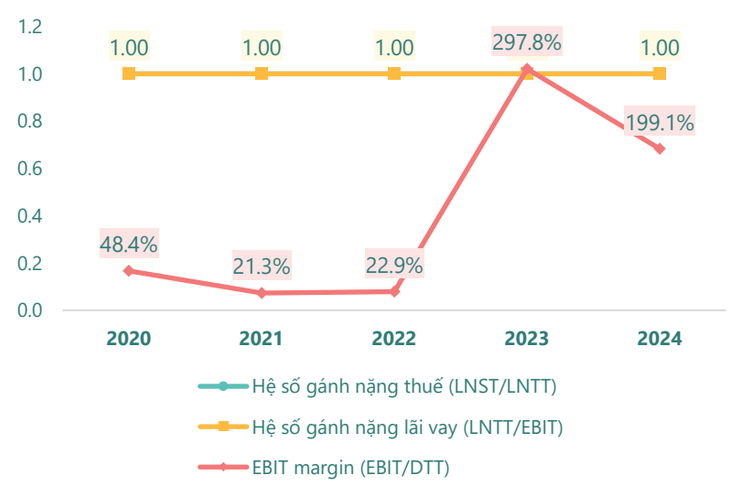

## Chỉ số thanh khoản



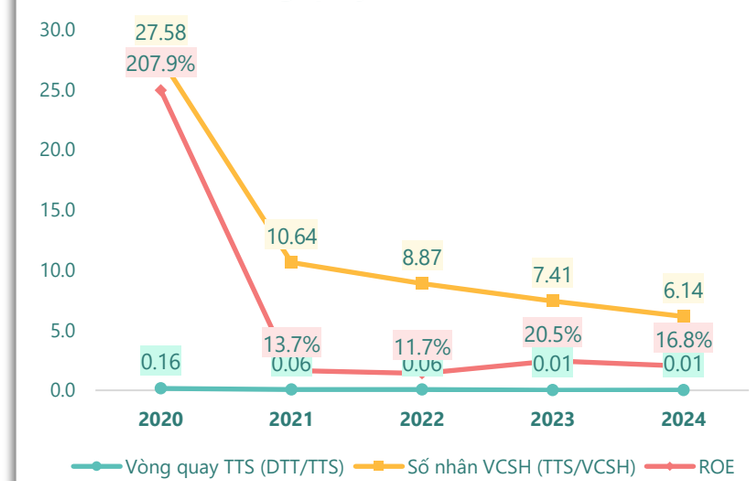

## Vòng quay tài sản



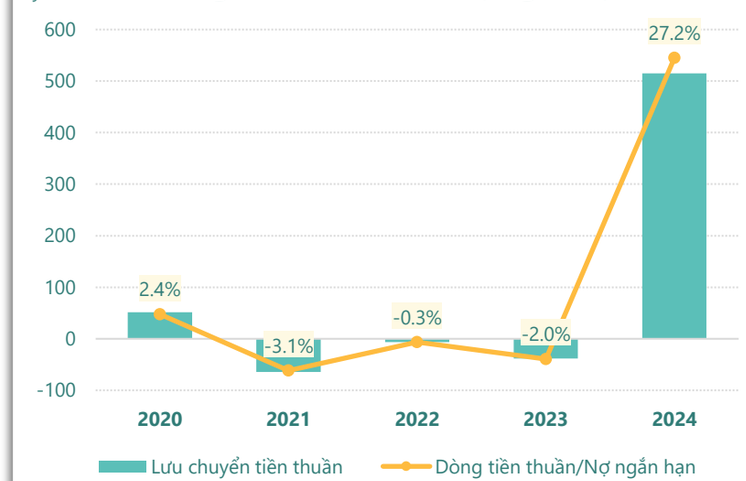

## Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay




## Vòng quay tài sản và ROE




## Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



| KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)* | 2021 | 2022 | 2023 | 2024 |
|---|---|---|---|---|
| **Doanh thu thuần** | **158** | **143** | **22.7** | **33.2** |
| Giá vốn hàng bán | 136 | 123 | 34.6 | -24.5 |
| **Lợi nhuận gộp** | **22.3** | **19.9** | **-12.0** | **57.8** |
| Doanh thu HĐTC | 43.6 | 42.2 | 111 | 32.6 |
| Chi phí TC | 0.56 | -4.03 | -0.03 | 0 |
| **Chi phí lãi vay** | **0** | **0** | **0** | **0** |
| LN trong công ty LKLD | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Chi phí bán hàng | 4.37 | 4.09 | 2.95 | 3.09 |
| Chi phí QLDN | 29.6 | 31.7 | 30.6 | 25.0 |
| **LN thuần từ HĐKD** | **31.4** | **30.3** | **65.2** | **62.3** |
| Lợi nhuận khác | 2.28 | 2.38 | 2.26 | 3.86 |
| **LN trước thuế** | **33.7** | **32.7** | **67.5** | **66.2** |
| **Lợi nhuận sau thuế** | **33.7** | **32.7** | **67.5** | **66.2** |
| **LNST của CĐ cty mẹ** | **33.7** | **32.7** | **67.5** | **66.2** |

| LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)* | 2021 | 2022 | 2023 | 2024 |
|---|---|---|---|---|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | 119 | -19.5 | 22.0 | -106 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | 36.9 | 17.5 | -54.1 | 627 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | -221 | -4.64 | -6.19 | -6.19 |
| Tiền đầu kỳ | 124 | 59.4 | 52.8 | 14.5 |
| **Lưu chuyển tiền thuần** | **-64.6** | **-6.64** | **-38.3** | **515** |
| Ảnh hưởng tỷ giá | 0 | 0.00 | 0.00 | 0.01 |
| Tiền cuối kỳ | 59.4 | 52.8 | 14.5 | 530 |

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)* | 2021 | 2022 | 2023 | 2024 |
|---|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **2,536** | **2,422** | **2,450** | **2,398** |
| **Tài sản ngắn hạn** | **910** | **932** | **914** | **829** |
| Tiền và tương đương tiền | 59.4 | 52.8 | 14.5 | 530 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 612 | 632 | 698 | 100 |
| Phải thu ngắn hạn | 195 | 205 | 156 | 150 |
| Hàng tồn kho | 0.30 | 0.65 | 0.27 | 0.23 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 43.5 | 41.3 | 44.8 | 49.3 |
| **Tài sản dài hạn** | **1,626** | **1,490** | **1,537** | **1,569** |
| Phải thu dài hạn | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tài sản cố định | 30.5 | 28.2 | 25.9 | 27.9 |
| Bất động sản đầu tư | 278 | 139 | 154 | 125 |
| Tài sản dở dang | 1,257 | 1,258 | 1,293 | 1,351 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 60.0 | 64.0 | 64.0 | 64.0 |
| Tài sản dài hạn khác | 0 | 0.31 | 0.32 | 0.31 |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **Nợ phải trả** | **2,272** | **2,126** | **2,088** | **1,970** |
| **Nợ ngắn hạn** | **2,091** | **1,977** | **1,946** | **1,891** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 4.04 | 6.19 | 6.19 | 6.19 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 58.3 | 29.0 | 2.10 | 4.33 |
| **Nợ dài hạn** | **182** | **149** | **142** | **79.7** |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 38.8 | 32.0 | 25.8 | 19.6 |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **263** | **295** | **362** | **428** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **263** | **295** | **362** | **428** |
| Vốn điều lệ | 600 | 600 | 600 | 600 |
| **Kinh phí và quỹ khác** | **0** | **0** | **0** | **0** |